



# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT - XUẤT NHẬP KHẨU DỆT MAY

Digitally signed by CÔNG TY CỔ  
PHẦN SẢN XUẤT - XUẤT NHẬP  
KHẨU DỆT MAY  
DN: c=VN, st=HÀ NỘI, l=Hoàng  
Mai, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN  
XUẤT - XUẤT NHẬP KHẨU DỆT  
MAY,  
0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0  
102405830  
Date: 2019.04.10 15:33:11 +07'00'

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu  
Dệt May**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2018



**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận** 0103020072  
**Đăng ký Doanh nghiệp số** 0102405830

ngày 17 tháng 10 năm 2007  
ngày 3 tháng 9 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102405830 ngày 3 tháng 9 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Phan Việt Hào  
Ông Bùi Trung Dũng  
Bà Hoàng Thúy Anh

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Phan Việt Hào  
Bà Hoàng Thúy Anh  
Ông Bùi Trung Dũng

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Giám đốc Điều hành

**Trụ sở đăng ký**

Số 20, Đường Lĩnh Nam  
Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai  
Thành phố Hà Nội  
Việt Nam

**Chi nhánh tại Hải Phòng**

Số 315 Đường Đà Nẵng  
Quận Ngô Quyền  
Hải Phòng, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 30 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn; báo cáo tài chính đã thuyết minh đầy đủ về những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Phan Việt Hào  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Cổ đông**

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 30.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ, nhưng muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh 2(c) trong báo cáo tài chính, trong đó có trình bày rằng báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục mặc dù tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 264.139 triệu VND (1/1/2018: 133.374 triệu VND) và tổng nợ phải trả đã vượt quá tổng tài sản là 262.746 triệu VND (1/1/2018: 246.137 triệu VND). Hơn nữa, Công ty có các khoản vay đáng kể cần được tái tài trợ trong 12 tháng tới (Thuyết minh 15). Những điều kiện này, cùng với các vấn đề khác được trình bày tại Thuyết minh 2(c), cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây nghi ngờ đáng kể về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

#### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-02-00202-19-3



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0306-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2019

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 3065-2019-007-1

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Mẫu B 01 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                                                | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2018<br/>VND</b> | <b>1/1/2018<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|-------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                 |              |                    |                           |                         |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b>   |                    | <b>14.998.245.765</b>     | <b>29.027.684.632</b>   |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                      | <b>110</b>   | <b>4</b>           | <b>167.640.139</b>        | <b>232.655.468</b>      |
| Tiền                                                           | 111          |                    | 167.640.139               | 232.655.468             |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                               | <b>120</b>   |                    | <b>13.500.000.000</b>     | <b>15.500.000.000</b>   |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                | 123          | 5(a)               | 13.500.000.000            | 15.500.000.000          |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                             | <b>130</b>   |                    | <b>1.195.557.074</b>      | <b>13.149.942.623</b>   |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                               | 131          | 6                  | 252.431.509.941           | 257.472.572.200         |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                               | 132          |                    | 501.643.155               | 501.643.155             |
| Phải thu ngắn hạn khác                                         | 136          | 7                  | 945.718.739               | 1.180.227.897           |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                             | 137          | 8                  | (252.683.314.761)         | (246.004.500.629)       |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                            | <b>140</b>   |                    | <b>-</b>                  | <b>-</b>                |
| Hàng tồn kho                                                   | 141          |                    | 53.766.439                | 53.766.439              |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                 | 149          |                    | (53.766.439)              | (53.766.439)            |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                   | <b>150</b>   |                    | <b>135.048.552</b>        | <b>145.086.541</b>      |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                     | 151          |                    | -                         | 10.037.989              |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                       | 153          |                    | 135.048.552               | 135.048.552             |
| <b>Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250)</b>                       | <b>200</b>   |                    | <b>4.416.403.306</b>      | <b>4.640.815.558</b>    |
| <b>Tài sản cố định</b>                                         | <b>220</b>   |                    | <b>2.216.203.306</b>      | <b>2.440.615.558</b>    |
| Tài sản cố định hữu hình                                       | 221          | 9                  | 2.216.203.306             | 2.440.615.558           |
| Nguyên giá                                                     | 222          |                    | 6.584.812.409             | 6.584.812.409           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                         | 223          |                    | (4.368.609.103)           | (4.144.196.851)         |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                | <b>250</b>   | <b>5(b)</b>        | <b>2.200.200.000</b>      | <b>2.200.200.000</b>    |
| Đầu tư vào các công ty liên kết                                | 252          |                    | 412.560.000               | 412.560.000             |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                 | 253          |                    | 2.200.200.000             | 2.200.200.000           |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                              | 254          |                    | (412.560.000)             | (412.560.000)           |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                          | <b>270</b>   |                    | <b>19.414.649.071</b>     | <b>33.668.500.190</b>   |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                          | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2018<br/>VND</b> | <b>1/1/2018<br/>VND</b>  |
|------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                         |              |                    |                           |                          |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>     | <b>300</b>   |                    | <b>282.160.428.751</b>    | <b>279.805.662.857</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                       | <b>310</b>   |                    | <b>279.137.177.701</b>    | <b>162.401.643.508</b>   |
| Phải trả người bán ngắn hạn              | 311          | 10                 | 6.808.276.464             | 6.808.276.464            |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn        | 312          | 11                 | 19.781.396.058            | 19.813.502.087           |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước      | 313          | 12                 | 26.753.475                | 21.986.371               |
| Phải trả người lao động                  | 314          |                    | 238.808.507               | 207.617.834              |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                | 315          | 13                 | 39.419.477.477            | 29.921.432.484           |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn        | 318          |                    | 125.921.214               | 114.090.909              |
| Phải trả ngắn hạn khác                   | 319          | 14                 | 3.743.922.529             | 4.322.073.644            |
| Vay ngắn hạn                             | 320          | 15(a)              | 208.990.327.076           | 101.190.368.814          |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                | 322          |                    | 2.294.901                 | 2.294.901                |
| <b>Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b>   |                    | <b>3.023.251.050</b>      | <b>117.404.019.349</b>   |
| Vay dài hạn                              | 338          | 15(b)              | 3.023.251.050             | 117.404.019.349          |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>        | <b>400</b>   |                    | <b>(262.745.779.680)</b>  | <b>(246.137.162.667)</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                    | <b>410</b>   | <b>16</b>          | <b>(262.745.779.680)</b>  | <b>(246.137.162.667)</b> |
| Vốn cổ phần                              | 411          | 17                 | 42.797.630.000            | 42.797.630.000           |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a         |                    | 42.797.630.000            | 42.797.630.000           |
| Thặng dư vốn cổ phần                     | 412          |                    | 779.763.000               | 779.763.000              |
| Quỹ đầu tư phát triển                    | 418          | 18                 | 1.149.867.833             | 1.149.867.833            |
| Lỗi lũy kế                               | 421          |                    | (307.473.040.513)         | (290.864.423.500)        |
| - Lỗi lũy kế đến cuối năm trước          | 421a         |                    | (290.864.423.500)         | (241.661.817.051)        |
| - Lỗi năm nay                            | 421b         |                    | (16.608.617.013)          | (49.202.606.449)         |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>  | <b>440</b>   |                    | <b>19.414.649.071</b>     | <b>33.668.500.190</b>    |

Ngày 27 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Quách Ánh Hồng  
Kế toán tổng hợp



Nguyễn Thị Huệ  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phan Việt Hào  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

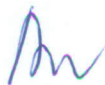
**Mẫu B 02 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                                                               | Mã số     | Thuyết minh | 2018<br>VND             | 2017<br>VND             |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                 | <b>01</b> | <b>20</b>   | <b>30.914.687.957</b>   | <b>56.724.608.948</b>   |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>                                                       | <b>11</b> | <b>21</b>   | <b>27.618.170.885</b>   | <b>51.910.278.789</b>   |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>                                           | <b>20</b> |             | <b>3.296.517.072</b>    | <b>4.814.330.159</b>    |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                 | 21        | 22          | 1.293.455.087           | 1.908.595.053           |
| Chi phí tài chính                                                             | 22        | 23          | 10.219.525.121          | 8.331.404.194           |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                     | 23        |             | 10.217.295.728          | 8.061.172.436           |
| Chi phí bán hàng                                                              | 25        | 24          | 631.260.011             | 663.133.032             |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                  | 26        | 25          | 10.351.831.311          | 46.434.942.287          |
| <b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh<br/>{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>(16.612.644.284)</b> | <b>(48.706.554.301)</b> |
| Thu nhập khác                                                                 | 31        |             | 4.027.271               | 269.453.181             |
| Chi phí khác                                                                  | 32        |             | -                       | 765.505.329             |
| <b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>                               | <b>40</b> |             | <b>4.027.271</b>        | <b>(496.052.148)</b>    |
| <b>Lỗ kế toán trước thuế<br/>(50 = 30 + 40)</b>                               | <b>50</b> |             | <b>(16.608.617.013)</b> | <b>(49.202.606.449)</b> |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                            | <b>51</b> | <b>27</b>   | <b>-</b>                | <b>-</b>                |
| <b>Lỗ sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>                                        | <b>60</b> |             | <b>(16.608.617.013)</b> | <b>(49.202.606.449)</b> |
| <b>Lỗ trên cổ phiếu</b>                                                       |           |             |                         |                         |
| Lỗ cơ bản trên cổ phiếu                                                       | 70        | 28          | (3.881)                 | (11.497)                |

Ngày 27 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Quách Ánh Hồng  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Thị Huệ  
Kế toán trưởng



Phan Việt Hào  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(Phương pháp trực tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                                       | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>2018<br/>VND</b>    | <b>2017<br/>VND</b>    |
|-------------------------------------------------------|------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>        |                  |                        |                        |                        |
| Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01               |                        | 36.394.565.036         | 63.008.225.566         |
| Tiền chi trả cho nhà cung cấp                         | 02               |                        | (27.844.965.752)       | (53.151.512.086)       |
| Tiền chi trả cho người lao động                       | 03               |                        | (1.697.784.422)        | (1.757.615.204)        |
| Tiền chi trả lãi vay                                  | 04               |                        | (921.206.381)          | (1.118.717.105)        |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                 | 06               |                        | 447.926.504            | 423.869.626            |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                | 07               |                        | (3.444.150.808)        | (7.834.526.377)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b>        |                        | <b>2.934.384.177</b>   | <b>(430.275.580)</b>   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>            |                  |                        |                        |                        |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định                  | 22               |                        | -                      | 250.000.000            |
| Gửi tiền vào tài khoản tiền gửi có kỳ hạn             | 23               |                        | (4.000.000.000)        | (6.000.000.000)        |
| Tiền thu hồi từ tài khoản tiền gửi có kỳ hạn          | 24               |                        | 6.000.000.000          | 10.000.000.000         |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức                       | 27               |                        | 1.428.651.816          | 1.692.820.385          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>      | <b>30</b>        |                        | <b>3.428.651.816</b>   | <b>5.942.820.385</b>   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>         |                  |                        |                        |                        |
| Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được                | 33               |                        | 26.908.783.372         | 52.947.884.152         |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                               | 34               |                        | (33.289.951.205)       | (59.405.870.525)       |
| Tiền chi trả cổ tức                                   | 36               |                        | (50.000.000)           | (50.000.000)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>   | <b>40</b>        |                        | <b>(6.431.167.833)</b> | <b>(6.507.986.373)</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                                                    | Mã<br>số | Thuyết<br>minh | 2018<br>VND  | 2017<br>VND   |
|--------------------------------------------------------------------|----------|----------------|--------------|---------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm<br>(50 = 20 + 30 + 40)             | 50       |                | (68.131.840) | (995.441.568) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền<br>đầu năm                      | 60       |                | 232.655.468  | 1.225.709.692 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái<br>quy đổi ngoại tệ         | 61       |                | 3.116.511    | 2.387.344     |
| Tiền và các khoản tương đương tiền<br>cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) | 70       | 4              | 167.640.139  | 232.655.468   |

Ngày 27 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Quách Ánh Hồng  
Kế toán tổng hợp



Nguyễn Thị Huệ  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phan Việt Hào  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu phục vụ ngành may.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không xác định được một cách rõ ràng và do đó được mặc định là 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 23 nhân viên (1/1/2018: 23 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Giả định hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Lỗ thuần sau thuế trong năm của Công ty là 16.609 triệu VND (2017: 49.203 triệu VND). Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 264.139 triệu VND (1/1/2018: 133.374 triệu VND) và tổng nợ phải trả đã vượt quá tổng tài sản là 262.746 triệu VND (1/1/2018: 246.137 triệu VND). Hơn nữa, Công ty có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 15). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào việc công ty mẹ (Tập đoàn Dệt may Việt Nam) tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng công ty mẹ sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ.

**(d) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(e) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư vào công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                                |            |
|--------------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa                      | 5 – 50 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị          | 5 – 7 năm  |
| ▪ đồ đạc và trang bị văn phòng | 5 – 10 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển       | 10 năm     |

**(g) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(h) Vốn cổ phần**

**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(i) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(j) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(v) Thu nhập từ cổ tức**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(k) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(l) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(m) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

**(n) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu phục vụ ngành may tại một vùng địa lý duy nhất là Việt Nam.

**(o) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | 31/12/2018<br>VND | 1/1/2018<br>VND |
|--------------------|-------------------|-----------------|
| Tiền mặt           | 17.732.165        | 85.963.665      |
| Tiền gửi ngân hàng | 149.907.974       | 146.691.803     |
|                    | <hr/>             | <hr/>           |
|                    | 167.640.139       | 232.655.468     |

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**5. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

|                    | 31/12/2018     |                       | 1/1/2018       |                       |
|--------------------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|                    | Giá gốc<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 13.500.000.000 | 13.500.000.000        | 15.500.000.000 | 15.500.000.000        |

Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại một ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,3% đến 5,5% một năm (2017: 5,3% đến 5,5% một năm).

Giá trị hợp lý của tiền gửi có kỳ hạn xấp xỉ giá gốc do tính chất ngắn hạn của tài sản tài chính này.

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

| 31/12/2018 và 1/1/2018                 |          |             |             |                          |                |                 |
|----------------------------------------|----------|-------------|-------------|--------------------------|----------------|-----------------|
|                                        | Địa chỉ  | Số<br>lượng | % sở<br>hữu | % quyền<br>biểu<br>quyết | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| <b>Công ty liên kết</b>                |          |             |             |                          |                |                 |
| Công ty Cổ phần<br>Coffee Indochine    | Hà Nội   | 41.256      | 20,00%      | 20,00%                   | 412.560.000    | (412.560.000)   |
| <hr/>                                  |          |             |             |                          |                |                 |
| <b>Đơn vị khác</b>                     |          |             |             |                          |                |                 |
| Công ty Cổ phần<br>Đáp Cầu - Yên Phong | Bắc Ninh | 200.000     | 9,26%       | 9,26%                    | 2.000.000.000  | -               |
| Công ty Cổ phần X20<br>- Bộ Quốc phòng | Hà Nội   | 20.020      | 0,12%       | 0,12%                    | 200.200.000    | -               |
| <hr/>                                  |          |             |             |                          |                |                 |
|                                        |          |             |             |                          | 2.200.200.000  | -               |
| <hr/>                                  |          |             |             |                          |                |                 |
|                                        |          |             |             |                          | 2.612.760.000  | (412.560.000)   |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

|                                                             | <b>31/12/2018</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2018</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Dệt may Hoàng Anh                              | 34.945.572.750                  | 35.500.072.750                |
| Công ty Cổ Phần Tập đoàn An Phát                            | 40.343.792.764                  | 40.343.792.764                |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu Hà Đông | 29.931.566.760                  | 29.931.566.760                |
| Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Sản xuất Nhật Sơn        | 25.456.949.928                  | 26.694.249.928                |
| Các khách hàng khác                                         | 121.753.627.739                 | 125.002.889.998               |
|                                                             | 252.431.509.941                 | 257.472.572.200               |

**(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

|                                                           | <b>31/12/2018</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2018</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| <b>Các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ</b> |                                 |                               |
| Công ty Cổ phần Dệt Vĩnh Phú                              | 356.531.111                     | 356.531.111                   |

Các khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan được áp dụng các điều khoản thanh toán tương tự như các khoản phải thu thương mại từ các bên thứ ba.

**7. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                  | <b>31/12/2018</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2018</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Lãi tiền gửi                     | 351.246.575                     | 489.561.114                   |
| Tạm ứng cho nhân viên            | 412.614.000                     | 361.614.000                   |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 181.858.164                     | 329.052.783                   |
|                                  | 945.718.739                     | 1.180.227.897                 |

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**8. Nợ xấu và nợ khó đòi**

|                                                  | Thời gian<br>quá hạn | 31/12/2018      |                   | Giá trị<br>có thể<br>thu hồi<br>VND | Thời gian<br>quá hạn | 1/1/2018        |                   | Giá trị<br>có thể<br>thu hồi<br>VND |
|--------------------------------------------------|----------------------|-----------------|-------------------|-------------------------------------|----------------------|-----------------|-------------------|-------------------------------------|
|                                                  |                      | Giá gốc<br>VND  | Dự phòng<br>VND   |                                     |                      | Giá gốc<br>VND  | Dự phòng<br>VND   |                                     |
| Nợ quá hạn                                       |                      |                 |                   |                                     |                      |                 |                   |                                     |
| Công ty TNHH Dệt may<br>Hoàng Anh                | Trên 2 năm           | 34.945.572.750  | (34.945.572.750)  | -                                   | Trên 1 năm           | 35.500.072.750  | (34.961.801.031)  | 538.271.719                         |
| Công ty Cổ Phần<br>Tập đoàn An Phát              | Trên 2 năm           | 40.343.792.764  | (40.343.792.764)  | -                                   | Trên 1 năm           | 40.343.792.764  | (39.966.906.135)  | 376.886.629                         |
| Công ty Cổ phần ĐTTM và<br>XNK Hà Đông           | Trên 3 năm           | 29.931.566.760  | (29.931.566.760)  | -                                   | Trên 3 năm           | 29.931.566.760  | (29.931.566.760)  | -                                   |
| Công ty TNHH DVTM và<br>Sản xuất Nhật Sơn        | Trên 3 năm           | 25.456.949.928  | (25.456.949.928)  | -                                   | Trên 3 năm           | 26.694.249.928  | (26.694.249.928)  | -                                   |
| Công ty TNHH Tân Việt                            | Trên 3 năm           | 19.559.547.880  | (19.559.547.880)  | -                                   | Trên 3 năm           | 19.559.547.880  | (19.559.547.880)  | -                                   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư<br>Phát triển Thành Thuận | Trên 3 năm           | 15.760.995.582  | (15.760.995.582)  | -                                   | Trên 3 năm           | 17.440.995.582  | (7.848.448.012)   | 9.592.547.570                       |
| Công ty TNHH Thương mại<br>và Đầu tư Tỉnh Mã     | Trên 3 năm           | 15.668.572.715  | (15.668.572.715)  | -                                   | Trên 3 năm           | 15.668.572.715  | (15.668.572.715)  | -                                   |
| Công ty Cổ phần Minh Sơn                         | Trên 3 năm           | 12.604.104.470  | (12.604.104.470)  | -                                   | Trên 3 năm           | 12.604.104.470  | (12.604.104.470)  | -                                   |
| Các khách hàng khác                              | Trên 6 tháng         | 58.449.464.252  | (58.412.211.912)  | 37.252.340                          | Trên 6 tháng         | 59.361.113.978  | (58.769.303.698)  | 591.810.280                         |
|                                                  |                      | 252.720.567.101 | (252.683.314.761) | 37.252.340                          |                      | 257.104.016.827 | (246.004.500.629) | 11.099.516.198                      |

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi  
 – ngắn hạn

(252.683.314.761)

(246.004.500.629)

Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

|                               | Nhà cửa<br>VND | Máy móc<br>và thiết bị<br>VND | Đồ đạc và trang bị<br>văn phòng<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                |                               |                                        |                                  |                  |
| Số dư đầu năm và cuối năm     | 5.336.566.275  | 60.000.000                    | 437.591.589                            | 750.654.545                      | 6.584.812.409    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                |                               |                                        |                                  |                  |
| Số dư đầu năm                 | 3.428.120.398  | 60.000.000                    | 408.521.292                            | 247.555.161                      | 4.144.196.851    |
| Khấu hao trong năm            | 117.286.560    | -                             | 25.605.688                             | 81.520.004                       | 224.412.252      |
| Số dư cuối năm                | 3.545.406.958  | 60.000.000                    | 434.126.980                            | 329.075.165                      | 4.368.609.103    |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                |                               |                                        |                                  |                  |
| Số dư đầu năm                 | 1.908.445.877  | -                             | 29.070.297                             | 503.099.384                      | 2.440.615.558    |
| Số dư cuối năm                | 1.791.159.317  | -                             | 3.464.609                              | 421.579.380                      | 2.216.203.306    |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 1.132 triệu VND (1/1/2018: 1.132 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

|                                               | Giá gốc và<br>số có khả năng trả nợ (*) |                 |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------|
|                                               | 31/12/2018<br>VND                       | 1/1/2018<br>VND |
| Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Xuân | 5.368.992.085                           | 5.368.992.085   |
| Công ty Cổ phần VINACOM Việt Nam              | 487.092.347                             | 487.092.347     |
| Công ty TNHH Dệt May Hà Nội                   | 377.998.500                             | 377.998.500     |
| Các nhà cung cấp khác                         | 574.193.532                             | 574.193.532     |
|                                               | <hr/>                                   | <hr/>           |
|                                               | 6.808.276.464                           | 6.808.276.464   |

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

|                                               | Giá gốc và<br>số có khả năng trả nợ (*) |                 |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------|
|                                               | 31/12/2018<br>VND                       | 1/1/2018<br>VND |
| <b>Công ty con của công ty mẹ</b>             |                                         |                 |
| Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Xuân | 5.368.992.085                           | 5.368.992.085   |
|                                               | <hr/>                                   | <hr/>           |

Các khoản phải trả thương mại đối với bên liên quan được áp dụng các điều khoản thanh toán tương tự như các khoản phải trả thương mại đối với các bên thứ ba.

(\*) Số có khả năng trả nợ được trình bày ở trên được ước tính căn cứ trên giả định công ty mẹ tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn như được nêu trong Thuyết minh 2(c).

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Người mua trả tiền trước ngắn hạn chi tiết theo khách hàng lớn:

|                                                  | 31/12/2018<br>VND     | 1/1/2018<br>VND       |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tập đoàn Dệt May Việt Nam                        | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        |
| Tập đoàn Dệt may Việt Nam – Nhà máy sợi Nam Định | 9.500.000.000         | 9.500.000.000         |
| Các khách hàng khác                              | 281.396.058           | 313.502.087           |
|                                                  | <u>19.781.396.058</u> | <u>19.813.502.087</u> |

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                       | 1/1/2018<br>VND   | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã nộp/<br>khấu trừ trong năm<br>VND | 31/12/2018<br>VND |
|-----------------------|-------------------|---------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 10.928.196        | 1.231.988.338                   | (1.230.194.675)                         | 12.721.859        |
| Thuế thu nhập cá nhân | 11.058.175        | 13.161.213                      | (10.187.772)                            | 14.031.616        |
| Tiền thuê đất         | -                 | 2.173.905.330                   | (2.173.905.330)                         | -                 |
| Các loại thuế khác    | -                 | 4.000.000                       | (4.000.000)                             | -                 |
|                       | <u>21.986.371</u> | <u>3.423.054.881</u>            | <u>(3.418.287.777)</u>                  | <u>26.753.475</u> |

**13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                | 31/12/2018<br>VND     | 1/1/2018<br>VND       |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay                | 38.811.231.102        | 28.784.740.729        |
| Chi phí phải trả ngắn hạn khác | 608.246.375           | 1.136.691.755         |
|                                | <u>39.419.477.477</u> | <u>29.921.432.484</u> |

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Phải trả ngắn hạn khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

|                                      | <b>31/12/2018</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2018</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Cổ tức, phân phối lợi nhuận phải trả | 3.494.674.220                   | 3.544.674.220                 |
| Lãi trả chậm tạm tính                | -                               | 502.992.558                   |
| Kinh phí công đoàn                   | 394.806                         | 542.902                       |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác    | 248.853.503                     | 273.863.964                   |
|                                      | <hr/>                           | <hr/>                         |
|                                      | 3.743.922.529                   | 4.322.073.644                 |

**(b) Phải trả khác cho các bên liên quan**

|                           | <b>31/12/2018</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2018</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| <b>Công ty mẹ</b>         |                                 |                               |
| Tập đoàn Dệt may Việt Nam | 3.360.000.000                   | 3.410.000.000                 |

Khoản phải trả khác đối với công ty mẹ không được đảm bảo, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**15. Vay**

**(a) Vay ngắn hạn**

|                         | <b>Giá gốc và số có<br/>khả năng trả nợ (*)<br/>1/1/2018<br/>Giá trị ghi sổ<br/>VND</b> | <b>Biến động trong năm</b> |                         | <b>Giá gốc và số có<br/>khả năng trả nợ (*)<br/>31/12/2018<br/>Giá trị ghi sổ<br/>VND</b> |
|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
|                         |                                                                                         | <b>Tăng<br/>VND</b>        | <b>Giảm<br/>VND</b>     |                                                                                           |
| Vay ngắn hạn            | 17.749.336.843                                                                          | 26.908.783.372             | (28.689.951.199)        | 15.968.169.016                                                                            |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 83.441.031.971                                                                          | 114.380.768.299            | (4.799.642.210)         | 193.022.158.060                                                                           |
|                         | <b>101.190.368.814</b>                                                                  | <b>141.289.551.671</b>     | <b>(33.489.593.409)</b> | <b>208.990.327.076</b>                                                                    |

(\*) Số có khả năng trả nợ được trình bày ở trên được ước tính căn cứ trên giả định công ty mẹ tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản vay khi đến hạn như được nêu trong Thuyết minh 2(c).

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

|                                   | <b>Loại<br/>tiền</b> | <b>Lãi suất<br/>năm</b> | <b>31/12/2018<br/>VND</b> | <b>1/1/2018<br/>VND</b> |
|-----------------------------------|----------------------|-------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam  | VND                  | 6,8% - 7,0%             | 11.968.169.016            | 13.749.336.843          |
| Tổng Công ty Cổ phần May Hưng Yên | VND                  | 6,5%                    | 4.000.000.000             | 4.000.000.000           |
|                                   |                      |                         | <b>15.968.169.016</b>     | <b>17.749.336.843</b>   |

Các khoản vay ngắn hạn được bảo lãnh bởi Công ty mẹ, Tập đoàn Dệt May Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

|                                              | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm<br>đáo hạn | 31/12/2018<br>VND | 1/1/2018<br>VND  |
|----------------------------------------------|-----------|--------------|----------------|-------------------|------------------|
| Tập đoàn Dệt may Việt Nam                    | VND       | 0%           | (*)            | 3.023.251.050     | 3.023.251.050    |
| Tập đoàn Dệt may Việt Nam                    | VND       | 0%           | 2019           | 75.987.039.404    | 75.987.039.404   |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | VND       | 8,7% - 8,8%  | 2019           | 58.246.153.788    | 59.446.153.788   |
| Ngân hàng TMCP Quân đội                      | VND       | 0%           | 2018           | 9.561.231.511     | 10.760.873.721   |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội              | VND       | 9%           | 2019           | 27.508.988.149    | 28.008.988.149   |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam             | VND       | 9,0% - 10,0% | 2019           | 21.718.745.208    | 23.618.745.208   |
|                                              |           |              |                | 196.045.409.110   | 200.845.051.320  |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng        |           |              |                | (193.022.158.060) | (83.441.031.971) |
|                                              |           |              |                | 3.023.251.050     | 117.404.019.349  |

(\*) Khoản vay từ Công ty mẹ, Tập đoàn Dệt May Việt Nam, phải được hoàn trả ngay sau khi Công ty nhận được tiền từ hợp tác khai thác quỹ đất tại địa chỉ số 20 Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, chưa có cơ sở xác định được thời điểm Công ty sẽ nhận được tiền hợp tác khai thác quỹ đất nói trên, do vậy khoản vay này được phân loại là vay dài hạn có hạn trả sau 12 tháng.

Các khoản vay dài hạn được bảo lãnh bởi Công ty mẹ, Tập đoàn Dệt May Việt Nam.

Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## 16. Thay đổi vốn chủ sở hữu

|                           | Vốn cổ phần<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lỗ lũy kế<br>VND  | Tổng cộng<br>vốn chủ sở hữu<br>VND |
|---------------------------|--------------------|--------------------------------|---------------------------------|-------------------|------------------------------------|
| Số dư tại ngày 1/1/2017   | 42.797.630.000     | 779.763.000                    | 1.149.867.833                   | (241.661.817.051) | (196.934.556.218)                  |
| Lỗ thuần trong năm        | -                  | -                              | -                               | (49.202.606.449)  | (49.202.606.449)                   |
| Số dư tại ngày 1/1/2018   | 42.797.630.000     | 779.763.000                    | 1.149.867.833                   | (290.864.423.500) | (246.137.162.667)                  |
| Lỗ thuần trong năm        | -                  | -                              | -                               | (16.608.617.013)  | (16.608.617.013)                   |
| Số dư tại ngày 31/12/2018 | 42.797.630.000     | 779.763.000                    | 1.149.867.833                   | (307.473.040.513) | (262.745.779.680)                  |

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**17. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                                  | <b>31/12/2018 và 1/1/2018</b> |                |
|----------------------------------|-------------------------------|----------------|
|                                  | <b>Số cổ phiếu</b>            | <b>VND</b>     |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>    | 4.279.763                     | 42.797.630.000 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>  |                               |                |
| Cổ phiếu phổ thông               | 4.279.763                     | 42.797.630.000 |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> |                               |                |
| Cổ phiếu phổ thông               | 4.279.763                     | 42.797.630.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn Dệt May Việt Nam, đơn vị nắm 68,34% số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty.

**18. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**Ngoại tệ các loại**

|     | <b>31/12/2018</b> |                        | <b>1/1/2018</b>  |                        |
|-----|-------------------|------------------------|------------------|------------------------|
|     | <b>Nguyên tệ</b>  | <b>Tương đương VND</b> | <b>Nguyên tệ</b> | <b>Tương đương VND</b> |
| USD | 1.766             | 41.046.021             | 1.798            | 40.888.687             |
| EUR | 36                | 979.252                | 52               | 1.421.974              |
|     |                   | <u>42.025.273</u>      |                  | <u>42.310.661</u>      |

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

|                    | <b>2018<br/>VND</b>   | <b>2017<br/>VND</b>   |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng doanh thu     |                       |                       |
| ▪ Bán hàng         | 26.438.663.700        | 52.084.659.985        |
| ▪ Cung cấp dịch vụ | 4.476.024.257         | 4.639.948.963         |
|                    | <b>30.914.687.957</b> | <b>56.724.608.948</b> |

**21. Giá vốn hàng bán**

|                            | <b>2018<br/>VND</b>   | <b>2017<br/>VND</b>   |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng giá vốn hàng bán của: |                       |                       |
| ▪ Hàng hoá đã bán          | 26.395.733.838        | 51.864.278.789        |
| ▪ Dịch vụ đã cung ứng      | 1.222.437.047         | 46.000.000            |
|                            | <b>27.618.170.885</b> | <b>51.910.278.789</b> |

**22. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | <b>2018<br/>VND</b>  | <b>2017<br/>VND</b>  |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi                         | 666.337.277          | 1.046.645.388        |
| Cổ tức được chia                     | 624.000.000          | 624.000.000          |
| Lãi bán hàng trả chậm                | -                    | 235.561.665          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 3.116.511            | 2.388.000            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 1.299                | -                    |
|                                      | <b>1.293.455.087</b> | <b>1.908.595.053</b> |

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 03 - DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**23. Chi phí tài chính**

|                        | <b>2018<br/>VND</b> | <b>2017<br/>VND</b> |
|------------------------|---------------------|---------------------|
| Chi phí lãi vay        | 10.217.295.728      | 8.061.172.436       |
| Chi phí tài chính khác | 2.229.393           | 270.231.758         |
|                        | <hr/>               | <hr/>               |
|                        | 10.219.525.121      | 8.331.404.194       |
|                        | <hr/>               | <hr/>               |

**24. Chi phí bán hàng**

|                                            | <b>2018<br/>VND</b> | <b>2017<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng                 | 512.402.892         | 560.190.222         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định           | 11.393.078          | 38.822.460          |
| Chi phí bảo lãnh, phí, lệ phí              | 3.600.000           | 12.533.697          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và bán hàng khác | 103.864.041         | 51.586.653          |
|                                            | <hr/>               | <hr/>               |
|                                            | 631.260.011         | 663.133.032         |
|                                            | <hr/>               | <hr/>               |

**25. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                    | <b>2018<br/>VND</b> | <b>2017<br/>VND</b> |
|------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý          | 1.570.762.688       | 1.622.283.136       |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định   | 95.732.614          | 205.396.621         |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 6.678.814.132       | 41.383.697.597      |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác  | 2.006.521.877       | 3.223.564.933       |
|                                    | <hr/>               | <hr/>               |
|                                    | 10.351.831.311      | 46.434.942.287      |
|                                    | <hr/>               | <hr/>               |

**26. Chi phí kinh doanh theo yếu tố**

|                                           | <b>2018<br/>VND</b> | <b>2017<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Chi phí mua hàng hóa để bán lại           | 26.395.733.838      | 51.864.278.789      |
| Chi phí nhân viên                         | 2.083.165.580       | 2.182.473.358       |
| Chi phí khấu hao                          | 224.412.252         | 244.219.081         |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 6.678.814.132       | 41.383.697.597      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác | 3.219.136.405       | 3.333.685.283       |
|                                           | <hr/>               | <hr/>               |

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***27. Thuế thu nhập****(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                                    | 2018<br>VND      | 2017<br>VND      |
|----------------------------------------------------|------------------|------------------|
| Lỗ kế toán trước thuế                              | (16.608.617.013) | (49.202.606.449) |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty               | (3.321.723.403)  | (9.840.521.290)  |
| Chi phí không được khấu trừ thuế                   | 2.046.859.146    | 1.765.335.554    |
| Thu nhập miễn thuế                                 | (124.800.000)    | (124.800.000)    |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận | 1.399.664.257    | 8.199.985.736    |
|                                                    | -                | -                |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

|              | 31/12/2018                    |                             | 1/1/2018                      |                             |
|--------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
|              | Chênh lệch<br>tạm thời<br>VND | Giá trị<br>tính thuế<br>VND | Chênh lệch<br>tạm thời<br>VND | Giá trị<br>tính thuế<br>VND |
| Lỗ tính thuế | 289.845.517.958               | 57.969.103.592              | 278.689.452.057               | 55.737.890.411              |

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

| Năm hết hiệu lực | Tình hình quyết toán | Số lỗ được khấu trừ<br>VND |
|------------------|----------------------|----------------------------|
| 2019             | Chưa quyết toán      | 134.873.863.492            |
| 2020             | Chưa quyết toán      | 54.283.361.195             |
| 2021             | Chưa quyết toán      | 52.690.043.302             |
| 2022             | Chưa quyết toán      | 40.999.928.684             |
| 2023             | Chưa quyết toán      | 6.998.321.285              |
|                  |                      | 289.845.517.958            |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

**(b) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lỗ cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên số lỗ thuộc về cổ đông phổ thông là 16.608.617.013 VND (2017: 49.202.606.449 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm là 4.279.763 cổ phiếu (2017: 4.279.763 cổ phiếu).

**29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|                                                                            | <b>Giá trị giao dịch</b> |                     |
|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------|
|                                                                            | <b>2018<br/>VND</b>      | <b>2017<br/>VND</b> |
| <b>Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt may Việt Nam</b>                              |                          |                     |
| Vay dài hạn                                                                | -                        | 3.023.251.050       |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ                                           | -                        | 11.854.545          |
| <b>Chi nhánh Tập đoàn Dệt may Việt Nam – Nhà máy sản xuất vải YarnDyed</b> |                          |                     |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ                                           | -                        | 250.000.000         |
| <b>Thành viên Ban Giám đốc</b>                                             |                          |                     |
| Tiền lương và thưởng                                                       | 282.682.369              | 171.455.237         |
| <b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b>                                        |                          |                     |
| Tiền lương và thưởng                                                       | 73.709.087               | 79.556.860          |

**30. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngày 27 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Quách Ánh Hồng  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Nguyễn Thị Huệ  
Kế toán trưởngPhan Việt Hào  
Tổng Giám đốc